Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Quận Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101449271
Date: 2025.08.28 13:58:50 +07'00'

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Trương Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty (từ ngày 10 tháng 6 năm 2025)
Ông Dương Quang Sáu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2025)
Ông Đặng Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Đình Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2025)
Ông Phạm Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyễn Thị Trà My
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

Công Ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0284/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**817.109.805.487**	**687.091.915.345**
I.	**Tiền**	**110**	**4**	**272.104.832.167**	**212.554.839.277**
1.	Tiền	111		272.104.832.167	212.554.839.277
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**40.670.769.200**	**2.027.221.918**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.670.769.200	2.027.221.918
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**143.300.038.221**	**163.457.522.768**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.549.099.092	137.130.472.199
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.954.644.820	16.516.410.867
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.816.294.309	9.871.227.702
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(20.000.000)	(60.588.000)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**356.260.170.736**	**306.443.481.972**
1.	Hàng tồn kho	141		358.215.903.096	308.399.214.332
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.955.732.360)	(1.955.732.360)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.773.995.163**	**2.608.849.410**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.649.432.182	588.642.498
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.123.188	1.526.200
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.122.439.793	2.018.680.712
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.309.883.825.092**	**1.316.299.395.172**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**166.323.424.813**	**170.924.947.362**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	148.708.412.521	151.785.865.834
	- Nguyên giá	*222*		*342.302.243.187*	*342.307.846.682*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(193.593.830.666)*	*(190.521.980.848)*
2.	**Tài sản cố định vô hình**	227	12	17.615.012.292	19.139.081.528
	- Nguyên giá	*228*		*39.847.801.748*	*39.847.801.748*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(22.232.789.456)*	*(20.708.720.220)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.625.112.382**	**1.625.112.382**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.625.112.382	1.625.112.382
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**1.122.442.015.906**	**1.122.442.015.906**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.096.380.280.526	1.096.380.280.526
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.061.735.380	26.061.735.380
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**19.493.271.991**	**21.307.319.522**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	15.133.779.186	15.824.424.231
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.359.492.805	5.482.895.291
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.126.993.630.579**	**2.003.391.310.517**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**542.150.864.794**	**446.183.371.601**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**542.150.864.794**	**446.183.371.601**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	96.389.435.190	140.975.723.410
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	13.151.808.642	11.579.560.412
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.747.096.301	15.119.626.613
4.	Phải trả người lao động	314		66.804.341	16.690.892.060
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.554.568.642	2.426.794.601
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23.078.319.723	62.327.931.383
7.	Vay ngắn hạn	320	18	363.927.277.393	181.600.267.629
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.235.554.562	15.462.575.493
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.584.842.765.785**	**1.557.207.938.916**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**1.584.842.765.785**	**1.557.207.938.916**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.869.880.000	175.869.880.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*175.869.880.000*	*175.869.880.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		331.245.527.850	331.245.527.850
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		432.041.846.649	422.190.297.899
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		645.735.511.286	627.952.233.167
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*581.968.620.875*	*480.673.790.426*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*63.766.890.411*	*147.278.442.741*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.126.993.630.579**	**2.003.391.310.517**

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Phan Thế Tý**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**22**	**679.405.563.570**	**633.219.107.102**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	87.632.635.535	59.418.284.339
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**22**	**591.772.928.035**	**573.800.822.763**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	441.088.401.014	416.828.150.932
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**150.684.527.021**	**156.972.671.831**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.748.814.424	35.409.025.515
7.	Chi phí tài chính	22	26	11.087.934.499	12.731.799.903
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.246.765.808*	*6.173.951.145*
8.	Chi phí bán hàng	25	27	47.537.397.189	53.062.858.721
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	27.130.861.512	34.446.808.161
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**77.677.148.245**	**92.140.230.561**
11.	Thu nhập khác	31		819.383.852	84.963.146
12.	Chi phí khác	32		549.523.073	512.066.286
13.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**269.860.779**	**(427.103.140)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**77.947.009.024**	**91.713.127.421**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	12.761.013.127	13.434.777.182
16.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	1.123.402.486	(490.305.302)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**64.062.593.411**	**78.768.655.541**

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Phan Thế Tý**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***77.947.009.024***	***91.713.127.421***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	11.410.403.203	8.476.149.879
	Các khoản dự phòng	03	(40.588.000)	-
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.084.699.394)	(448.189.931)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.502.996.703)	(29.219.232.220)
	Chi phí lãi vay	06	6.246.765.808	6.173.951.145
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***84.975.893.938***	***76.695.806.294***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.188.724.695	(12.740.918.179)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49.816.688.764)	(51.068.992.902)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70.459.664.275)	(44.199.866.342)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(370.144.639)	1.113.182.496
	Tiền lãi vay đã trả	14	(6.329.177.193)	(5.861.399.056)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.148.034.832)	(16.280.761.905)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.053.550.946)	(9.123.122.870)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(41.012.642.016)***	***(61.466.072.464)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.806.355.867)	(20.407.960.332)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.670.769.200)	(67.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.027.221.918	20.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.915.695.333	26.228.047.945
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(47.534.207.816)***	***(41.179.912.387)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	372.155.797.431	348.637.741.547
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(189.828.787.667)	(272.927.281.402)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.149.032.000)	(35.149.032.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***147.177.977.764***	***40.561.428.145***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**58.631.127.932**	**(62.084.556.706)**
	Tiền đầu kỳ	**60**	**212.554.839.277**	**291.210.395.015**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	918.864.958	1.095.199.379
	Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**272.104.832.167**	**230.221.037.688**

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Phan Thế Tý**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được độc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Tài Chính thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Công ty mẹ và Công ty mẹ tối cao của Công ty lần lượt là Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 276 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 288 người).

Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phố Lương Định Của, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước đây là số 1, Phố Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam) và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	*Đơn vị trực thuộc*	*Địa chỉ*
1.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên
3.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
4.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
5.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
6.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản (*)	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình
7.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
8.	Viện nghiên cứu Vinaseed - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên
9.	Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội
10.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Xã Nhuận Đức, thành phố Hồ Chí Minh
11.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội
12.	Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay	Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào
13.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên (**)	Xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh Kinh doanh Nông sản. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, chi nhánh Kinh doanh Nông sản đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 85/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 05 tháng 8 năm 2025, Công ty đã thông qua việc thành lập địa điểm kinh doanh Nhà máy Hưng Yên- Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh của nhà máy.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu giống cây trồng các loại.
2.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (i)	Đồng Tháp	98,92%	100,0%	98,92%	100,0%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản.
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Ninh Bình	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây)	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
5.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Đà Nẵng	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ.
	Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (ii)	Hồ Chí Minh	80,73%	83,74%	80,73%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
2.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam (iii)	Đồng Tháp	98,92%	100%	98,92%	100%	Bán buôn gạo, lúa mỳ,hạt ngũ cốc khác và bột mỳ.

(i) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(ii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(iii) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài, bản quyền, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền	05 - 20
Phần mềm máy tính	05 - 06
Khác	15

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu Công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, phường Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình (trước đây là thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí xây dựng hạ tầng thể hiện chi phí để xây dựng công trình trên khu đất nói trên. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cở sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.276.073.429	2.382.665.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	270.828.758.738	210.172.173.852
	272.104.832.167	**212.554.839.277**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	2.027.221.918	2.027.221.918
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (ii)	20.670.769.200	20.670.769.200	-	-
	40.670.769.200	**40.670.769.200**	**2.027.221.918**	**2.027.221.918**

(i) Phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn công ty nắm giữ trong kỳ với kỳ trả lãi tiếp theo là vào ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư vào công ty con	**1.096.380.280.526**		**-**		**1.096.380.280.526**		**-**	
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (iii)	780.948.492.526	12.794.862	-	445.261.197.600	780.948.492.526	12.794.862	-	441.422.739.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	231.000.000.000	-	-	(iv)	231.000.000.000	-	-	(iv)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000	4.700.000	-	(iv)	47.000.000.000	4.700.000	-	(iv)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	30.608.000.000	1.101.888	-	(iv)	30.608.000.000	1.101.888	-	(iv)
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	6.823.788.000	450.100	-	(iv)	6.823.788.000	450.100	-	(iv)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**26.061.735.380**		**-**		**26.061.735.380**		**-**	
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (v)	26.061.735.380	194.126	-	(iv)	26.061.735.380	194.126	-	(iv)
	1.122.442.015.906		**-**		**1.122.442.015.906**		**-**	

(iii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 (phiên giao dịch cuối cùng vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18.

(iv) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(v) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Trong kỳ này và kỳ trước, ngoại trừ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam hoạt động lỗ, hoạt động kinh doanh của các công ty con đều có lãi. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 30.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Phú Thọ UDOM Phát triển Nông nghiệp Xuất nhập khẩu tư nhân	15.756.360.000	7.966.860.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Khoa Hội	8.580.825.947	8.580.825.947
Công ty TNHH Giống cây trồng Minh Nhân	7.280.877.000	8.199.906.000
LINSAN IMEX s.r.o	6.608.587.036	-
Công ty TNHH Giống cây trồng Trường Phúc	6.095.542.000	8.054.757.300
Các đối tượng khác	59.226.907.109	104.328.122.952
	103.549.099.092	**137.130.472.199**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**5.796.760.413**	**5.867.232.352**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ông Phạm Phú Quốc	7.278.894.959	2.175.748.830
Ông Nguyễn Văn Thông	4.512.875.063	567.245.000
Ông Nguyễn Quốc Toản	3.466.497.939	330.000.000
Ông Đặng Thanh Bình	1.594.619.440	2.187.271.140
Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê 721	55.403.948	3.870.000.000
Các nhà cung cấp khác	11.046.353.471	7.386.145.897
	27.954.644.820	**16.516.410.867**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận được chia từ công ty con	4.501.000.000	-
Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống từ Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.168.686.486	6.010.145.411
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	1.562.908.269	758.215.108
Phải thu lãi tiền gửi	135.458.158	-
Các khoản phải thu khác	3.448.241.396	3.102.867.183
	11.816.294.309	**9.871.227.702**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**4.821.000.000**	**320.000.000**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.229.537.237	-	42.950.683.532	-
Công cụ, dụng cụ	485.704.763	-	505.086.606	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.550.362.861	-	2.164.384.255	-
Thành phẩm	306.836.286.065	(1.955.732.360)	262.768.824.249	(1.955.732.360)
Hàng hoá	39.690.425	-	10.235.690	-
Hàng gửi bán (i)	12.074.321.745	-	-	-
	358.215.903.096	**(1.955.732.360)**	**308.399.214.332**	**(1.955.732.360)**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng gửi bán phản ánh thành phẩm xuất khẩu của Công ty đã được thông quan, xuất hóa đơn bán hàng và nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao cho đơn vị tàu vận chuyển.

Trong kỳ này và kỳ trước, Công ty không trích lập thêm hay sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bao bì, tem nhãn và công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.649.432.182	588.642.498
	1.649.432.182	**588.642.498**
b. Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng	8.842.342.972	8.923.354.102
Chi phí hợp tác đầu tư	2.757.339.250	2.846.285.680
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.734.703.907	1.571.113.414
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.799.393.057	2.483.671.035
	15.133.779.186	**15.824.424.231**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**176.714.492.476**	**130.414.373.947**	**32.885.948.093**	**2.293.032.166**	**342.307.846.682**
Tăng trong kỳ	-	7.632.861.013	-	81.640.000	7.714.501.013
Ghi giảm	(497.761.034)	(7.012.418.047)	(209.925.427)	-	(7.720.104.508)
Số dư cuối kỳ	**176.216.731.442**	**131.034.816.913**	**32.676.022.666**	**2.374.672.166**	**342.302.243.187**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**80.742.230.517**	**89.509.175.199**	**18.309.778.432**	**1.960.796.700**	**190.521.980.848**
Khấu hao trong kỳ	4.440.531.803	5.180.348.447	1.126.118.891	44.955.185	10.791.954.326
Ghi giảm	(497.761.034)	(7.012.418.047)	(209.925.427)	-	(7.720.104.508)
Số dư cuối kỳ	**84.685.001.286**	**87.677.105.599**	**19.225.971.896**	**2.005.751.885**	**193.593.830.666**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**95.972.261.959**	**40.905.198.748**	**14.576.169.661**	**332.235.466**	**151.785.865.834**
Tại ngày cuối kỳ	**91.531.730.156**	**43.357.711.314**	**13.450.050.770**	**368.920.281**	**148.708.412.521**
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày đầu kỳ	17.697.131.714	36.289.164.695	10.364.645.923	1.813.892.790	66.164.835.122
Tại ngày cuối kỳ	18.324.276.485	30.424.198.648	10.941.696.496	1.813.892.790	61.504.064.419

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**2.275.787.000**	**26.547.500.000**	**7.256.151.826**	**3.768.362.922**	**39.847.801.748**
Số dư cuối kỳ	**2.275.787.000**	**26.547.500.000**	**7.256.151.826**	**3.768.362.922**	**39.847.801.748**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	-	**16.104.716.112**	**3.389.753.808**	**1.214.250.300**	**20.708.720.220**
Khấu hao trong kỳ	-	856.569.992	541.887.144	125.612.100	1.524.069.236
Số dư cuối kỳ	**-**	**16.961.286.104**	**3.931.640.952**	**1.339.862.400**	**22.232.789.456**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**2.275.787.000**	**10.442.783.888**	**3.866.398.018**	**2.554.112.622**	**19.139.081.528**
Tại ngày cuối kỳ	**2.275.787.000**	**9.586.213.896**	**3.324.510.874**	**2.428.500.522**	**17.615.012.292**
Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày đầu kỳ	-	10.110.000.000	1.733.477.000	-	11.843.477.000
Tại ngày cuối kỳ	-	13.591.500.000	1.733.477.000	-	15.324.977.000

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại:	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	*4.227.391.960*	*5.482.895.291*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	*132.100.845*	-
	4.359.492.805	**5.482.895.291**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/ Số có khả năngtrả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/ Số có khả năngtrả nợ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	13.653.409.024	17.087.412.519
Công ty TNHH Phát triển Minh Sang	11.781.691.070	-
Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc	10.153.887.446	65.078.509.292
Ông Nguyễn Văn Mạnh	9.547.008.100	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	2.024.289.650	16.765.125.453
Các nhà cung cấp khác	49.229.149.900	42.044.676.146
	96.389.435.190	**140.975.723.410**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại 1 30)	**24.859.496.692**	**42.994.770.365**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Asia-Foods	3.251.353.387	1.540.893.491
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Cường Liên	1.435.770.000	240.922.000
Công ty TNHH Nông nghiệp Kỳ Lân	1.324.625.000	-
Công ty TNHH 1 thành viên Lân Tuyển	-	1.528.460.000
Các đối tượng khác	7.140.060.255	8.269.284.921
	13.151.808.642	**11.579.560.412**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	2.018.680.712	8.196.522.267	9.300.281.348	3.122.439.793
	2.018.680.712	**8.196.522.267**	**9.300.281.348**	**3.122.439.793**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	58.323.353	167.933.945	153.442.552	72.814.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.061.303.260	12.761.013.127	15.148.034.832	12.674.281.555
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	676.307.379	676.307.379	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	12.000.000	12.000.000	-
	15.119.626.613	**13.617.254.451**	**15.989.784.763**	**12.747.096.301**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả	-	35.149.032.000
Quỹ lương chưa thanh toán	6.625.720.392	10.603.842.512
Chiết khấu thương mại, thanh toán	9.120.829.581	9.097.964.478
Các khoản khác	7.331.769.750	7.477.092.393
	23.078.319.723	**62.327.931.383**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**373.972.603**	**28.663.304.410**

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	**131.600.267.629**	**372.155.797.431**	**169.828.787.667**	**333.927.277.393**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	86.694.630.684	318.011.204.621	124.923.150.722	279.782.684.583
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	42.876.497.586	54.144.592.810	42.876.497.586	54.144.592.810
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	2.029.139.359	-	2.029.139.359	-
Vay bên liên quan	**50.000.000.000**	**-**	**20.000.000.000**	**30.000.000.000**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	181.600.267.629	**372.155.797.431**	**189.828.787.667**	**363.927.277.393**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm tài trợ vốn lưu động, phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

STT	Ngân hàng/Tổ chức	Số tiền (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	279.782.684.583	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán đến hạn thanh toán ngày 17 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty.
2.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	54.144.592.810	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Khế ước cuối cùng đến hạn thanh toán ngày 6 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
3.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 9 năm 2025	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp.
		363.927.277.393			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024						
Số dư đầu kỳ trước	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**400.446.357.983**	**621.404.163.427**	**1.528.915.929.260**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	78.768.655.541	78.768.655.541
Chia cổ tức	-	-	-	-	(70.298.064.000)	(70.298.064.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	48.207.534.116	(48.207.534.116)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.899.774.885)	(21.899.774.885)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(381.250.000)	(381.250.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(325.000.000)	(325.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(13.442.992.091)	-	(13.442.992.091)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	56.250.000	56.250.000
Số dư cuối kỳ trước	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**435.210.900.008**	**559.117.445.967**	**1.501.393.753.825**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025						
Số dư đầu kỳ này	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**422.190.297.899**	**627.952.233.167**	**1.557.207.938.916**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	64.062.593.411	64.062.593.411
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	22.238.016.411	(22.238.016.411)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(18.420.595.881)	(18.420.595.881)
Trích lập quỹ hoạt động trách nhiệm xã hội (i)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 (i)	-	-	-	-	(325.000.000)	(325.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2025 (i)	-	-	-	-	(295.703.000)	(295.703.000)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	(12.386.467.661)	-	(12.386.467.661)
Số dư cuối kỳ này	**175.869.880.000**	**331.245.527.850**	**(50.000.000)**	**432.041.846.649**	**645.735.511.286**	**1.584.842.765.785**

(i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông.

Căn cứ kế hoạch được thông qua tại Nghị quyết này, Công ty đã thực hiện tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2025. Số tiền tạm trích này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong đại hội tới và chênh lệch (nếu có) sẽ được điều chỉnh tương ứng trên báo cáo tài chính.

(ii) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 175.869.880.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PAN Farm	140,787,070,000	80.05%	140,787,070,000	80.05%
Các cổ đông khác	34,958,090,000	19.88%	34,958,090,000	19.88%
	175,745,160,000	**99.93%**	**175,745,160,000**	**99.93%**
Cổ phiếu quỹ	124,720,000	0.07%	124,720,000	0.07%
	175,869,880,000	**100.00%**	**175,869,880,000**	**100.00%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.586.988	17.586.988
Cổ phiếu phổ thông	*17.586.988*	*17.586.988*
Số lượng cổ phiếu quỹ	12.472	12.472
Cổ phiếu phổ thông	*12.472*	*12.472*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.574.516	17.574.516
Cổ phiếu phổ thông	*17.574.516*	*17.574.516*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng nhận giữ hộ	VND	65.043.395.219	65.043.395.219

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	1.983.208,01	1.131.499,74
- Nhân dân tệ	CNY	80.316,21	80.316,21
- Euro	EURO	11.669,83	11.658,67

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Nguyên nhân
	VND	VND	
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh	2.624.129.975	2.624.129.975	Công ty phá sản
Các đối tượng khác	309.389.500	268.801.500	
	2.933.519.475	**2.892.931.475**	

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng với doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của bộ phận này đều chiếm trên 90% tổng doanh thu, kết quả kinh doanh và tài sản của tất cả các bộ phận. Theo Chuẩn mực kế toán số 28, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**679.405.563.570**	**633.219.107.102**
Doanh thu bán hàng hóa	676.434.372.518	629.760.873.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.971.191.052	3.458.233.315
Các khoản giảm trừ doanh thu	**87.632.635.535**	**59.418.284.339**
Chiết khấu thương mại	22.085.793.105	12.280.367.019
Hàng bán bị trả lại	65.546.842.430	47.137.917.320
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**591.772.928.035**	**573.800.822.763**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**147.531.905.267**	**122.331.391.613**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	441.088.401.014	416.828.150.932
	441.088.401.014	**416.828.150.932**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	389.145.274.718	395.184.828.251
Chi phí nhân công	29.696.531.169	38.982.846.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.410.403.203	8.476.149.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.738.500.361	42.303.559.873
Chi phí khác bằng tiền	13.170.144.245	13.752.156.362
	484.160.853.696	**498.699.540.998**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.383.520.000	28.449.224.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.280.595.030	3.143.585.142
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.084.699.394	3.816.216.373
	12.748.814.424	**35.409.025.515**
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**4.541.076.713**	**27.322.503.727**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	6.246.765.808	6.173.951.145
Chiết khấu thanh toán	4.841.168.691	6.366.027.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	191.821.590
	11.087.934.499	**12.731.799.903**
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	**768.493.151**	**1.133.972.601**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.879.338.084	6.960.090.338
Chi phí vận chuyển	12.171.392.359	15.203.888.398
Chi phí khấu hao	728.019.163	877.268.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.580.527.871	21.598.874.928
Chi phí khác	8.178.119.712	8.422.736.069
	47.537.397.189	**53.062.858.721**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	12.410.902.535	20.857.993.310
Chi phí khấu hao	2.735.483.813	2.758.598.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.517.576.476	5.500.796.547
Chi phí khác	5.466.898.688	5.329.420.293
	27.130.861.512	**34.446.808.161**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.761.013.127	13.434.777.182
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.761.013.127**	**13.434.777.182**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**77.947.009.024**	**91.713.127.421**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế :	(14.141.943.389)	(24.539.241.509)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	21.656.053.066	15.706.676.951
Các khoản chi phí không được khấu trừ	*519.093.266*	*1.458.455.974*
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	*21.136.959.800*	*14.248.220.977*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	35.797.996.455	40.245.918.460
Thu nhập không chịu thuế	*8.383.520.000*	*28.449.224.000*
Chiết khấu thương mại năm trước xuất hóa đơn năm nay và hoàn trích năm trước	*27.414.476.455*	*11.796.694.460*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**63.805.065.635**	**67.173.885.912**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	63.805.065.635	67.173.885.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**12.761.013.127**	**13.434.777.182**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.123.402.486	(490.305.302)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.123.402.486**	**(490.305.302)**

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Công ty đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.539.828.844	5.354.982.344
Trên 1 năm đến 5 năm	7.209.199.118	7.981.367.360
Trên 5 năm	10.792.867.015	11.483.223.814
	22.541.894.977	**24.819.573.518**

Công ty là bên cho thuê

Công ty đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.045.009.628	2.045.009.628
Trên 1 năm đến 5 năm	7.079.457.486	8.101.962.300
Trên 5 năm	1.022.796.480	1.022.796.480
	10.147.263.594	**11.169.768.408**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Công ty con
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Công ty con sở hữu gián tiếp
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Công ty liên quan đến Thành viên Hội đồng Quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**147.531.905.267**	**122.331.391.613**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	124.898.122.862	103.968.205.888
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	7.736.872.200	1.436.398.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	5.983.211.000	6.218.784.625
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	6.068.385.205	5.298.133.100
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	2.793.464.000	5.399.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	51.850.000	10.020.000
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	**132.559.036.263**	**142.048.567.281**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	109.696.153.698	87.045.975.470
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	11.113.290.085	38.011.083.199
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	6.626.070.000	10.620.614.200
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	3.891.306.045	2.265.958.790
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	845.962.830	4.104.935.622
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	328.194.434	-
Công ty cổ phần phân phối hàng tiêu dùng PAN	58.059.171	-

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**20.670.769.200**	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	20.670.769.200	-
Thu nhập khác	**289.255.964**	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	289.255.964	-
Chi phí khác	**234.669.520**	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	234.669.520	-
Cho vay	**3.000.000.000**	**65.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	3.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	-	10.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	**3.000.000.000**	**20.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	3.000.000.000	20.000.000.000
Lãi cho vay	**40.076.713**	**814.539.727**
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	40.076.713	770.008.220
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	-	44.531.507
Cổ tức được chia	**4.501.000.000**	**26.507.964.000**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.501.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	25.589.724.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	-	918.240.000
Đi vay	**-**	**10.000.000.000**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	10.000.000.000
Trả gốc vay	**20.000.000.000**	**35.000.000.000**
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	35.000.000.000
Chi phí lãi vay	**768.493.151**	**1.133.972.601**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	743.835.617	1.133.972.601
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	24.657.534	-
Chia cổ tức	**-**	**28.157.414.000**
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	28.157.414.000
Cổ tức đã trả chủ sở hữu	**28.157.414.000**	**28.157.414.000**
Công ty Cổ phần PAN Farm	28.157.414.000	28.157.414.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**5.796.760.413**	**5.867.232.352**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.000.000.000	4.154.304.371
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	1.670.802.773	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội	125.957.640	1.712.927.981
Ứng trước tiền hợp tác kinh doanh	**320.000.000**	**320.000.000**
Công ty Cổ phần PAN Farm	320.000.000	320.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	**4.501.000.000**	**-**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	4.501.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**24.859.496.692**	**42.994.770.365**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	13.653.409.024	17.087.412.519
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	2.024.289.650	16.765.125.453
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	9.181.798.018	8.277.337.966
Công ty TNNH Lúa gạo Việt Nam	-	864.894.427
Phải trả ngắn hạn khác	**373.972.603**	**28.663.304.410**
Công ty Cổ phần PAN Farm	-	28.157.414.000
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	373.972.603	127.397.260
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	378.493.150
Vay ngắn hạn	**30.000.000.000**	**50.000.000.000**
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	-	20.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị		**736.111.000**	**750.000.000**
Bà Nguyễn Thị Trà My	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)	125.000.000	125.000.000
Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025) Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	73.611.111	125.000.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch	125.000.000	125.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	125.000.000	125.000.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên	125.000.000	125.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	51.388.889	-
Ông Nguyễn Quang Trường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	111.111.000	125.000.000
Thu nhập của Ban Điều hành		**6.965.921.368**	**6.098.816.510**
Ông Nguyễn Quang Trường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025)	2.434.436.000	1.758.920.000
Các thành viên Ban Điều hành		4.531.485.368	4.339.896.510

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thù lao của Ban Kiểm soát		**150.000.000**	**150.000.000**
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	50.000.000	50.000.000
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên	50.000.000	50.000.000
Bà Văn Thị Ngọc Ánh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	20.555.556	-
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025)	29.444.444	50.000.000

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 360.000.000VND (kỳ trước: 972.552.116 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 5.326.173.839 VND (kỳ trước: 8.190.543.432 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ đã được ứng trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ2025 ngày 16 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 67/NQ-VINASEED-HĐQT ngày 18 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương 2.000 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 01 tháng 8 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thanh toán cổ tức đợt 1 năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu với số tiền là 35.081.136.000 VND.

Nguyễn Thị Như Quỳnh	**Phan Thế Tý**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Người đại diện theo pháp luật

Ngày 26 tháng 8 năm 2025